

Số: 1996 /TB-BNN-VP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO
**Kết quả xếp hạng các địa phương về triển khai công tác
quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2022**

Căn cứ Quyết định số 4070/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các địa phương;

Căn cứ hồ sơ kết quả tự đánh giá chấm điểm triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm năm 2022 của các địa phương;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả xếp hạng các địa phương về công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2022.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo Kết quả xếp hạng triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2022 của các địa phương theo Phụ lục kèm theo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Các Vụ: KHCN&MT, KH, TCCB, PC, TC;
- Các Tổng cục: LN, TS;
- Các Cục: TT, BVTV, CN, TY, Kinh tế hợp tác và PTNT;
- Thanh tra Bộ, VP Bộ; TT Tin học & TK;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, tp trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TH, QLCL.



Lê Văn Thành

**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CÁC ĐỊA PHƯƠNG
VỀ TRIỂN KHAI CÔNG TÁC QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM
NÔNG LÂM THỦY SẢN NĂM 2022**

(Kèm theo Thông báo số /TB-BNN-VP ngày / /
Của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Địa phương	Điểm thẩm định của hội đồng	Xếp hạng
1	Cần Thơ	92,50	Nhóm địa phương triển khai tốt
2	Sóc Trăng	91,00	
3	Hòa Bình	89,50	
4	Quảng Ngãi	89,00	
5	Long An	88,50	
6	Trà Vinh	88,50	
7	Đắk Nông	88,00	
8	Ninh Thuận	88,00	
9	Đà Nẵng	87,50	
10	Tiền Giang	87,50	
11	Bình Thuận	86,50	
12	Kon Tum	86,50	
13	Lai Châu	86,50	
14	Bà Rịa-Vũng Tàu	85,50	
15	Khánh Hoà	85,00	
16	Bạc Liêu	84,50	
17	Quảng Trị	84,50	
18	Thanh Hoá	84,50	
19	Bình Định	84,00	
20	Nam Định	84,00	
21	Quảng Ninh	84,00	
22	Hà Tĩnh	83,50	
23	Lào Cai	83,50	
24	Vĩnh Phúc	83,50	

TT	Địa phương	Điểm thẩm định của hội đồng	Xếp hạng	
25	Hà Nội	82,50	Nhóm địa phương triển khai tốt	
26	Quảng Bình	82,50		
27	Đồng Tháp	82,00		
28	Phú Thọ	82,00		
29	Thái Nguyên	82,00		
30	Bình Dương	81,50		
31	Đồng Nai	81,50		
32	Yên Bái	81,50		
33	An Giang	81,00		
34	Lâm Đồng	81,00		
35	Hà Giang	80,50		
36	Hà Nam	80,50		
37	Điện Biên	80,00		
38	Gia Lai	80,00		
39	Hải Dương	80,00		
40	Hưng Yên	80,00		
41	Nghệ An	80,00		
42	Vĩnh Long	80,00		
43	Tp Hồ Chí Minh	79,50		Nhóm địa phương triển khai đạt yêu cầu
44	Tây Ninh	79,50		
45	Bắc Giang	78,00		
46	Bình Phước	78,00		
47	Sơn La	77,00		
48	Thừa Thiên Huế	76,50		
49	Cà Mau	76,00		
50	Ninh Bình	76,00		
51	Thái Bình	76,00		

TT	Địa phương	Điểm thẩm định của hội đồng	Xếp hạng
52	Hậu Giang	74,50	Nhóm địa phương triển khai đạt yêu cầu
53	Hải Phòng	73,00	
54	Kiên Giang	72,00	
55	Bến Tre	71,50	
56	Lạng Sơn	71,50	
57	Quảng Nam	71,50	
58	Bắc Ninh	71,00	
59	Đắk Lắk	70,50	
60	Phú Yên	69,00	
61	Tuyên Quang	66,50	
62	Bắc Kạn	66,00	
63	Cao Bằng	65,00	